



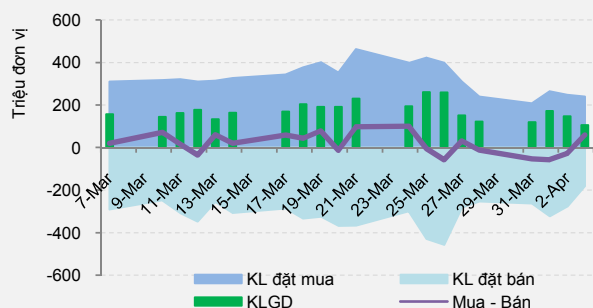
BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch ngày: 3/4/2014

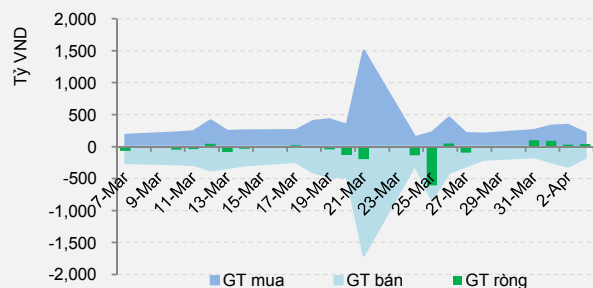
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	589.4	87.6
% Thay đổi	↑ 1.3%	↑ 2.3%
KLGD (CP)	105,522,983	63,245,881
GTGD (tỷ đồng)	1,769.34	678.71
Tổng cung (CP)	179,554,120	90,722,600
Tổng cầu (CP)	238,840,890	109,825,600

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	4,165,120	838,601
KL mua (CP)	7,191,480	1,385,830
GTmua (tỷ đồng)	218.07	17.10
GT bán (tỷ đồng)	177.22	11.02
GT ròng (tỷ đồng)	40.85	6.07

Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Nhà Cấp 1	% thay đổi	P/E	P/B	%GTGD
Công nghệ Thông tin	↑ 1.18%	9.7	2.3	2.7%
Công nghiệp	↑ 1.96%	188.8	1.3	17.2%
Dầu khí	↑ 0.84%	9.0	2.0	3.5%
Dịch vụ Tiêu dùng	↑ 1.05%	14.4	2.0	1.4%
Dược phẩm và Y tế	↑ 1.83%	11.4	3.2	0.4%
Hàng Tiêu dùng	↑ 1.42%	13.1	4.9	12.6%
Ngân hàng	↑ 0.90%	15.2	1.4	6.5%
Nguyên vật liệu	↑ 0.68%	12.9	2.2	12.9%
Tài chính	↑ 2.00%	15.9	2.6	39.0%
Tiền ích Cộng đồng	↑ 1.74%	11.6	4.2	3.7%
VN - Index	↑ 1.34%	14.5	3.1	72.3%
HNX - Index	↑ 2.26%	19.8	1.6	27.7%

Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE				
	Mua	%	Bán	%
KLGD (CP)	4,986,470	3.4%	746,910	0.5%
GTGD (tỷ VND)	67,354	2.7%	20,767	0.8%

THỊ TRƯỜNG BẬT MẠNH TỪ NGƯỠNG HỖ TRỢ KỸ THUẬT - ĐỘ RỘNG THỊ TRƯỜNG TÍCH CỰC - TUY NHIÊN THANH KHOẢN CÒN HẠN CHẾ

Nhận định: Thị trường tăng điểm mạnh trở lại trên cả hai sàn, phản ứng với mốc hỗ trợ kỹ thuật (MA50 ngày đối với VN-Index, mốc 85 điểm đối với HNX-Index). Diễn biến phục hồi trải rộng toàn thị trường, đặc biệt tại nhóm cổ phiếu nhỏ đã giảm điểm sâu, độ rộng thị trường tích cực. Tuy nhiên tốc độ khớp lệnh chậm, thanh khoản toàn thị trường giảm khá mạnh, quan điểm thận trọng còn phổ biến.

Thị trường phục hồi khá sau 3 phiên giảm liên tiếp, khi tiếp cận ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật cho tín hiệu về lực cầu bắt đáy. Thị trường có thể tiếp tục tăng trong phiên giao dịch tới với ngưỡng cản kỹ thuật của VN-Index là khoảng 590-595 điểm, của HNX-Index là khoảng 89-90 điểm. Tuy nhiên, diễn biến phục hồi không đi kèm với yếu tố thanh khoản chưa cho tín hiệu đủ tích cực về kỹ thuật. Thị trường vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm sau thời gian tăng nóng. Mức hỗ trợ của VN-Index là +/- 575 điểm, mốc hỗ trợ mạnh hơn là +/-565 điểm. Mốc hỗ trợ gần nhất của HNX-Index là +/-85 điểm, mức hỗ trợ tiếp theo là +/-80 điểm.

Nhà đầu tư ngắn hạn không nên nóng vội bắt đáy. Nhà đầu tư trung hạn xem xét giải ngân một phần danh mục ở những thời điểm thị trường giảm sâu, tập trung vào những cổ phiếu cơ bản, dự kiến KQKD Q1 khả quan.

- Chỉ số VN-Index tăng 7.78 điểm (1.34%), lên 589.44 điểm. Mức cao nhất trong phiên là 590.91 điểm.

- Chỉ số HNX-Index tăng 1.94 điểm (2.27%), lên 87.62 điểm, mức cao nhất trong phiên.

- Trong tháng 4 Bộ Tài chính sẽ trình Chính phủ dự thảo quyết định về đẩy mạnh thoái vốn nhà nước tại DNNN giai đoạn 2013-2015. Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thoái vốn thành công, Bộ Tài chính đang kiến nghị cho phép doanh nghiệp được giảm giá khi thoái vốn. Theo đó, doanh nghiệp được giảm giá khi bán thỏa thuận nếu đầu giá không thành công hoặc không bán hết số cổ phần chào bán, bán cho SCIC sau khi bán thỏa thuận không thành công. Mức giảm giá bán tối đa là 10% sau khi đầu giá không thành công hoặc không bán hết cổ phần.

- Tăng trưởng tín dụng đang có sự cải thiện theo từng tháng. Tín dụng tháng 1 giảm 0,55%, tháng 2 giảm 0,65%, tháng 3 đã tăng khoảng 1,35% so với tháng 2. Tính lũy kế 3 tháng đầu năm, tăng trưởng tín dụng đạt 0.01%. Theo lĩnh vực, đến cuối tháng 1/2014, tín dụng xuất khẩu tăng 1,28%, công nghiệp hỗ trợ tăng 1,73%, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao tăng 0,41% so với cuối năm 2013. Đến cuối tháng 2/2014, tín dụng đối với nông nghiệp nông thôn tăng khoảng 0,15% so với cuối năm 2013. Tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn giảm so với cuối năm 2013 bởi sức hấp thụ vốn của khối này thấp.

- Theo Vụ Chính sách tiền tệ, hệ thống ngân hàng không thể đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng trong bối cảnh sức hấp thụ vốn của nền kinh tế còn ở mức thấp. Do đó, bên cạnh các giải pháp của hệ thống ngân hàng, cần sự phối hợp đồng bộ từ các chính sách vĩ mô trong việc đẩy mạnh giải ngân, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, giải ngân vốn từ nguồn phát hành TPCP cũng như tăng cường hiệu quả của việc sử dụng nguồn vốn để tăng thanh khoản vào nền kinh tế.



VN-INDEX



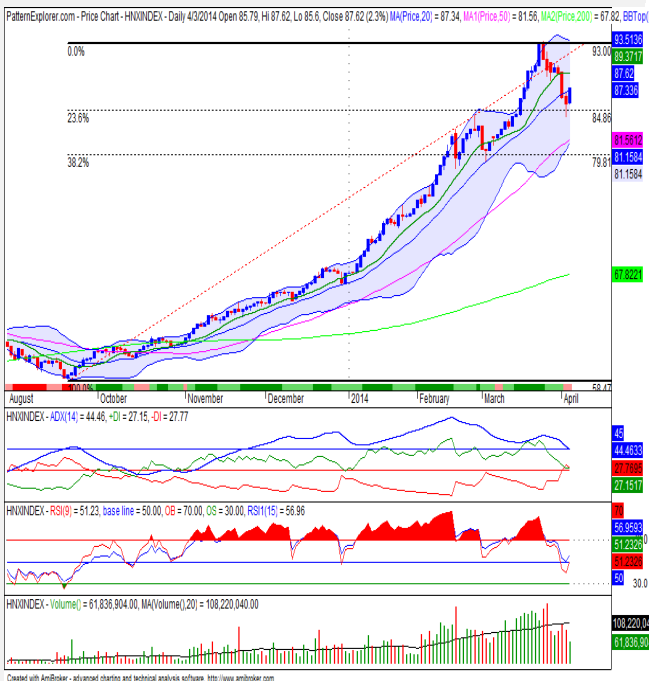
Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày

Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần

Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số VN-Index tăng 7.78 điểm (1.34%), lên 589.44 điểm. Mức cao nhất trong phiên là 590.91 điểm.

- KLGD giảm mạnh 30% so với phiên giao dịch trước, xuống 99 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 tăng lên mức điểm, tâm lý nhà đầu tư có cải thiện nhưng còn thận trọng. MACD 9 duy trì khoảng cách phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng điều chỉnh giảm.

Nhận định: Chỉ số VN-Index tăng điểm khá mạnh trở lại, phản ứng với mốc hỗ trợ đường biên dưới của dải Bollinger Bands và đường MA50 ngày. Diễn biến phục hồi phổ biến toàn thị trường, đặc biệt tại nhóm cổ phiếu nhỏ đã giảm điểm sâu, độ rộng thị trường tích cực. Tuy nhiên tốc độ khớp lệnh chậm, thanh khoản toàn thị trường giảm khá mạnh cho thấy quan điểm thận trọng còn phổ biến.

Chỉ số VN-Index phục hồi khá khi tiếp cận ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật cho tín hiệu về lực cầu bắt đáy. Ngưỡng cản kỹ thuật của VN-Index là khoảng 590-595 điểm. Tuy nhiên diễn biến phục hồi không đi kèm với yếu tố thanh khoản chưa cho tín hiệu đủ tích cực về kỹ thuật. **Thị trường vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm sau thời gian tăng nóng. Mức hỗ trợ kỹ thuật của VN-Index là +/- 575 điểm, mốc hỗ trợ mạnh hơn là +/- 565 điểm.**

Nhà đầu tư ngắn hạn không nên nóng vội bắt đáy. Nhà đầu tư trung hạn xem xét giải ngân một phần danh mục ở những thời điểm thị trường giảm sâu, tập trung vào những cổ phiếu cơ bản, dự kiến KQKD Q1 khả quan.

HNX-INDEX

- Chỉ số HNX-Index tăng 1.94 điểm (2.27%), lên 87.62 điểm, mức cao nhất trong phiên.

- KLGD giảm mạnh 32% so với phiên trước, xuống 81 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 tăng lên mức 56 điểm, tâm lý nhà đầu tư có cải thiện nhưng vẫn thận trọng. MACD 9 ngày duy trì khoảng cách phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng điều chỉnh giảm.

Nhận định: Chỉ số HNX-Index tăng điểm khá mạnh trở lại, phản ứng với mốc hỗ trợ 85 điểm. Diễn biến phục hồi phổ biến toàn thị trường, đặc biệt tại nhóm cổ phiếu nhỏ đã giảm điểm sâu, độ rộng thị trường tích cực. Tuy nhiên tốc độ khớp lệnh chậm, thanh khoản toàn thị trường giảm khá mạnh cho thấy quan điểm thận trọng còn phổ biến.

Chỉ số HNX-Index phục hồi khá khi tiếp cận ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật cho tín hiệu về lực cầu bắt đáy. Ngưỡng cản kỹ thuật của HNX-Index là khoảng 89-90 điểm, tương đương đường MA 12 ngày. Tuy nhiên diễn biến phục hồi không đi kèm với cải thiện thanh khoản chưa cho tín hiệu đủ tích cực về kỹ thuật. **Thị trường vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm sau thời gian tăng nóng. Các chỉ báo kỹ thuật vẫn cho tín hiệu về xu hướng thị trường điều chỉnh ngắn hạn. Mốc hỗ trợ gần nhất của HNX-Index là +/- 85 điểm, mức hỗ trợ tiếp theo của HNX-Index là +/- 80 điểm.**

Nhà đầu tư trung hạn xem xét giải ngân một phần danh mục ở những thời điểm thị trường giảm sâu, tập trung vào những cổ phiếu cơ bản, dự kiến KQKD Q1 khả quan.

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q4.2013 SO VỚI CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	SD7	HNX	343.78	236.0%	4.7	47100.0%	760.25	-5.1%	7.97	142.4%	17.1%	2.87
2	PXL	HOSE	2.8	-65.0%	10.01	19920.0%	24.57	-69.3%	-5.45	-2968.4%	-51.2%	0.20
3	ASP	HOSE	569.88	10.7%	10.93	10830.0%	1970.76	-1.1%	20.2	-19.8%	72.1%	13.11
4	PXI	HOSE	256.85	28.2%	17.97	5515.6%	683.2	-19.3%	15.03	78.5%	38.5%	3.08
5	KTB	HOSE	16.14	-11.9%	1.68	5500.0%	50.16	-35.9%	1.75	-95.7%	5.8%	2.56
6	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
7	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
8	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91
9	ITA	HOSE	-36.58	-117.6%	31.7	2319.8%	-15.13	-141.7%	45.11	36.8%	57.8%	15.73
10	VTO	HOSE	362.62	-12.3%	20.37	2163.3%	1564.15	-4.7%	43.81	-11.1%	605.9%	2.19

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN 2013 SO 2012

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	DHC	HOSE	135.56	26.0%	9.35	91.6%	454.35	33.3%	27.05	1165.0%	158.7%	1.12
2	APG	HNX	4.67	183.0%	2.87	171.4%	11.83	54.6%	4.81	1073.2%	74.0%	0.04
3	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
4	CMI	HNX	29.66	446.2%	12.3	261.4%	52.88	63.8%	13.09	869.6%	55.7%	0.05
5	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
6	TCM	HOSE	645.39	25.1%	28.88	247.3%	2554.42	11.9%	123.52	712.7%	136.7%	49.00
7	SCL	HNX	93.23	857.2%	22.19	382.3%	213.26	217.7%	37.57	547.8%	225.6%	-
8	KLS	HNX	40.5	-12.9%	40.73	-35.5%	167.65	-30.6%	138.34	541.4%	34.2%	6.22
9	VCG	HNX	2921.87	-41.1%	421.53	671.2%	11345.11	-10.4%	544.75	523.4%	152.1%	5.15
10	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91

TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI 2013 CAO NHẤT

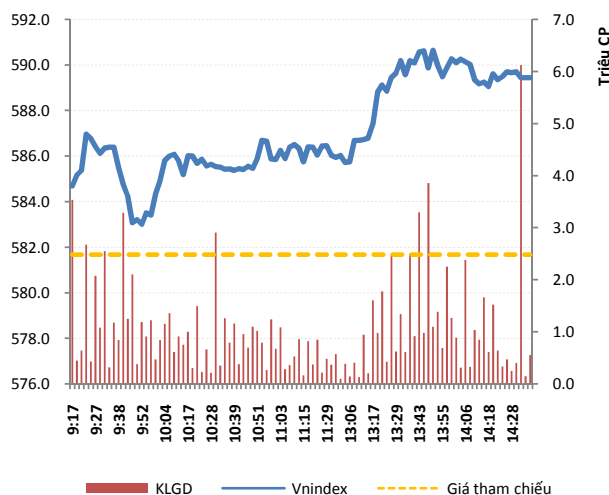
STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	GAS	HOSE	16575.8	9.5%	2194.68	-12.2%	65445.03	-4.2%	12384.66	26.3%	161.0%	2.51
2	VIC	HOSE	6776.78	138.9%	799.95	264.9%	18377.3	132.5%	6756.01	330.0%	90.1%	12.99
3	VNM	HOSE	8174.03	15.9%	1470.04	-10.8%	30948.6	16.5%	6534.13	12.3%	104.9%	49.00
4	DPM	HOSE	2361.45	-17.4%	258.71	-50.6%	10363.42	-22.2%	2216.92	-26.5%	115.8%	29.86
5	HPG	HOSE	6460.28	52.5%	489.6	179.5%	18934.29	12.5%	1954.22	96.6%	162.9%	45.57
6	PVD	HOSE	4467.94	26.4%	485.28	126.8%	14863.25	24.6%	1877.89	29.7%	138.1%	40.65
7	PPC	HOSE	1736.95	40.4%	232.13	-57.2%	6582.56	59.4%	1631.51	223.2%	486.4%	12.57
8	FPT	HOSE	11283.43	12.6%	474.01	5.6%	41231.63	67.6%	1607.71	4.4%	81.0%	49.00
9	PVS	HNX	6096.13	-4.6%	491.81	142.3%	25385.83	3.2%	1516.21	35.6%	191.9%	25.65
10	BVH	HOSE	2040.45	-6.7%	291.11	-1.7%	8377.68	-0.4%	1095.85	-18.7%	99.4%	24.40
11	REE	HOSE	729.9	10.6%	136.84	-22.6%	2413.4	0.7%	975.79	48.6%	150.1%	48.94
12	HAG	HOSE	755.13	-56.4%	295.65	368.9%	2769.41	-37.0%	901.81	157.7%	108.6%	34.19

Ghi chú: Chỉ lọc những mã cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên > 50.000. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 02/04/2014

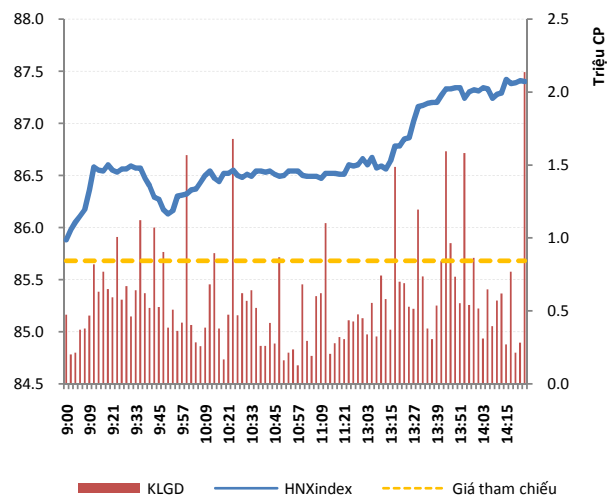


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

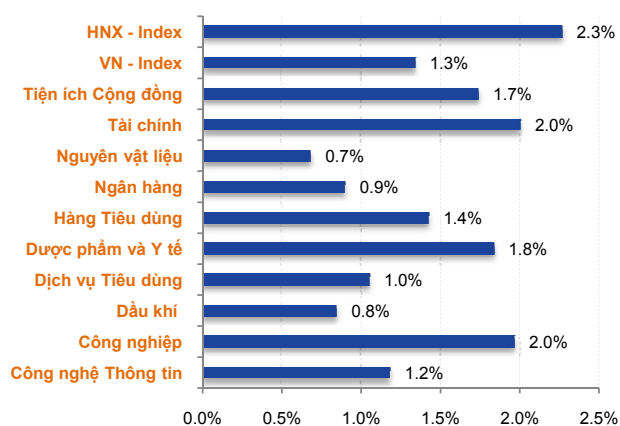
KLGD và VN-Index trong phiên



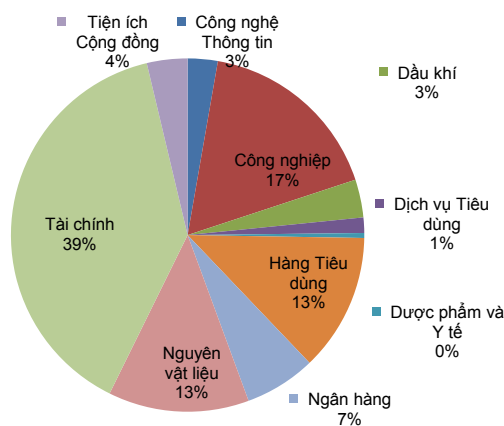
KLGD và HNX-Index trong phiên



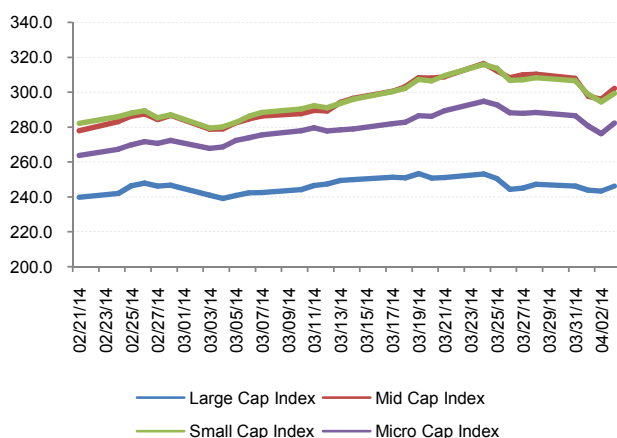
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



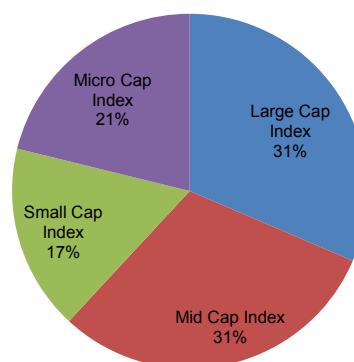
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ
Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ
Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	ITA	1,054,450	DPM	271,800
2	NLG	475,930	IJC	241,210
3	DXG	449,350	HAG	172,850
4	ITC	352,060	QCG	130,000
5	BMI	334,050	LAF	126,350

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	PVX	511,200	PVL	206,200
2	VCG	218,200	SHB	127,300
3	SCR	99,800	KLS	57,100
4	PVG	80,100	BVS	40,700
5	IDJ	30,000	PSG	38,000

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
ITA	9.7	10.3	↑ 6.19%	12,620,480
FLC	14.2	14.9	↑ 4.93%	10,114,420
HQC	8.6	9.1	↑ 5.81%	3,289,260
PTL	4.3	4.6	↑ 6.98%	3,217,850
OGC	12.6	12.9	↑ 2.38%	2,777,270

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
SHB	10.6	10.9	↑ 2.83%	8,530,987
PVX	6.4	6.8	↑ 6.25%	8,530,650
SCR	10.3	10.8	↑ 4.85%	4,497,400
KLS	14.2	14.5	↑ 2.11%	3,927,700
PVS	29.2	29.6	↑ 1.37%	2,041,157

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
DRH	4.3	4.6	0.3	↑ 6.98%
PTL	4.3	4.6	0.3	↑ 6.98%
VNE	7.2	7.7	0.5	↑ 6.94%
ANV	10.1	10.8	0.7	↑ 6.93%
VHC	27.4	29.3	1.9	↑ 6.93%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
SJ1	16.8	18.5	1.7	↑ 10.12%
DL1	8.0	8.8	0.8	↑ 10.00%
DST	5.0	5.5	0.5	↑ 10.00%
KHB	4.0	4.4	0.4	↑ 10.00%
PMS	10.0	11.0	1.0	↑ 10.00%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
HTL	19.0	17.7	-1.3	↓ -6.84%
BT6	7.7	7.2	-0.5	↓ -6.49%
POM	13.5	12.7	-0.8	↓ -5.93%
COM	35.0	33.0	-2.0	↓ -5.71%
C21	21.4	20.2	-1.2	↓ -5.61%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
HBE	6.1	5.5	-0.6	↓ -9.84%
VNT	32.0	28.9	-3.1	↓ -9.69%
SDU	9.3	8.4	-0.9	↓ -9.68%
NHA	6.3	5.7	-0.6	↓ -9.52%
BHT	6.3	5.7	-0.6	↓ -9.52%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
ITA	12,620,480	1.3%	140	73.4	0.9
FLC	10,114,420	8.1%	1,136	13.1	1.1
HQC	3,289,260	2.7%	285	31.9	0.9
PTL	3,217,850	0.0%	(1,387)	-	0.5
OGC	2,777,270	1.7%	185	69.9	1.2

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SHB	8,530,987	7.6%	854	12.8	0.9
PVX	8,530,650	0.0%	(4,057)	-	2.5
SCR	4,497,400	0.4%	53	203.7	0.7
KLS	3,927,700	5.5%	716	20.3	1.1
PVS	2,041,157	21.6%	3,707	8.0	1.6

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
DRH	↑ 7.0%	0.6%	62	74.1	0.5
PTL	↑ 7.0%	0.0%	(1,387)	-	0.5
VNE	↑ 6.9%	1.4%	154	50.0	0.7
ANV	↑ 6.9%	0.5%	103	105.1	0.5
VHC	↑ 6.9%	11.5%	2,667	11.0	1.2

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
SJ1	↑ 10.1%	8.3%	2,059	12.8	0.9
DL1	↑ 10.0%	6.8%	964	9.1	0.6
DST	↑ 10.0%	1.7%	182	30.2	0.5
KHB	↑ 10.0%	0.0%	(532)	-	0.3
PMS	↑ 10.0%	5.5%	896	12.3	0.7

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
ITA	1,054,450	1.3%	140	73.4	0.9
NLG	475,930	1.7%	214	97.7	1.4
DXG	449,350	13.9%	1,518	10.5	1.9
ITC	352,060	0.0%	(4,329)	-	0.5
BMI	334,050	4.1%	1,185	16.0	0.7

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
PVX	511,200	0.0%	(4,057)	-	2.5
VCG	218,200	9.1%	1,123	13.8	1.2
SCR	99,800	0.4%	53	203.7	0.7
PVG	80,100	6.7%	993	14.5	1.0
IDJ	30,000	0.0%	(402)	-	0.5

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
GAS	160,128	40.6%	6,484	13.0	4.8
VNM	120,019	39.6%	7,839	18.4	6.8
VCB	72,535	10.4%	1,881	16.6	1.7
MSN	68,714	3.2%	642	145.7	4.8
VIC	66,794	54.2%	7,405	9.9	4.6

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
ACB	15,850	6.6%	889	19.4	1.3
PVS	13,222	21.6%	3,707	8.0	1.6
SHB	9,658	7.6%	854	12.8	0.9
SQC	8,602	0.0%	(249)	-	6.5
VCG	6,847	9.1%	1,123	13.8	1.2

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
IMP	2.60	8.4%	3,695	16.8	1.4
BVH	2.27	9.4%	1,672	26.1	2.4
CTI	2.12	1.3%	155	72.4	1.0
HBC	2.09	3.0%	596	35.2	1.0
HPG	1.96	22.2%	4,663	11.3	2.3

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
S12	5.13	0.2%	29	260.9	0.6
VCV	4.71	0.0%	(4,637)	-	2.6
PFL	4.20	0.0%	(1,895)	-	0.6
PVA	3.95	0.0%	(1,297)	-	1.4
PVL	3.94	0.0%	(628)	-	0.5



Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4)-3818 1888
Fax: (84-4)-3818 1688

Chi nhánh Hồ Chí Minh

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn
Thái Bình, Quận I
Tel: (84-8)-3915 1368
Fax: (84-8)-3915 1369

Chi nhánh Đà Nẵng

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà
Nẵng
Tel: (84-511)-352 5777
Fax: (84-511)-352 5779

Website: www.shs.com.vn

Người thực hiện:

Đoàn Thị Ánh Nguyệt
nguyet.dta@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)